TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NGHĨA HÀNH** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2023/DS-ST
Ngày 21-4-2023
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGHĨA HÀNH, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Kim An
2. Bà Kiều Việt Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Nha - Thư ký Toà án nhân dân huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nghĩa Hành tham gia phiên tòa: Không có.

Ngày 21 tháng 4 năm 2023, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2022/TLST- DS, ngày 02 tháng 12 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2023/QĐXXST- DS, ngày 09 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2023/QĐST-DS, ngày 05 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn*****:** Bà NTS, sinh năm 1956 và ông PT, sinh năm 1952.

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa.

2. ***Bị đơn:*** ông ĐQĐ, sinh năm 1988

Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi.

Bị đơn có mặt tại phiên tòa

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà NTS và ông PT trình bày:

Vào ngày 14 tháng 7 năm 2021 âm lịch, ông ĐQĐ có vay của ông, bà số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Khi vay tiền thì ông Đ có viết giấy mượn tiền. Tại Giấy mượn tiền hai bên không ghi về thời hạn trả nợ, còn tiền lãi thì

hai bên có thỏa thuận bằng lời nói là lãi suất 3% tháng. Nhưng sau đó anh Đ không trả tiền lãi cho ông, bà.

Bà S và ông T đã nhiều lần đến nhà yêu cầu ông Đ phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi, nên đến khoảng giữa năm 2022 ông Đ đã trả cho ông, bà 2 lần, mỗi lần trả 2.000.000đồng, tổng cộng đã trả được 4.000.000đồng, sau đó không trả nữa.

Vì vậy, nay bà NTS và ông PT yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông ĐQĐ phải có nghĩa vụ trả cho bà NTS và ông T số tiền nợ gốc 26.000.000đ (Hai mươi S triệu đồng) và tiền lãi của số tiền vay theo mức lãi suất là 20%/ năm trong thời gian từ ngày vay cho đến khi khởi kiện là 7.470.000đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử.

** Tại Bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông ĐQĐ trình bày:*

Ông thừa nhận vào ngày 14/7/2021 âm lịch ông có viết giấy ghi nhận có vay của bà S và ông Tsố tiền là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng). Trong giấy vay tiền không có ghi thời hạn vay và lãi suất. Thực tế thì ông đã trả lãi nhiều lần cho bà S và ông T nhưng nay ông không nhớ và không có căn cứ chứng minh về số tiền lãi mà ông đã trả cho bà S và ông T. Ông đã trả nợ gốc cho bà S và ông T được 4.000.000đồng (ngày11/5/2022 trả 2.000.000đồng, ngày 25/6/2022 trả 2.000.000 đồng) . Nay ông chấp nhận trả cho bà S và ông Tsố tiền nợ gốc còn nợ lại là 26.000.000đồng, còn tiền lãi nay ông chỉ chấp nhận trả cho bà S và ông T tổng cộng là 2.000.000đồng, ông không chấp nhận tính theo lãi suất ngân hàng như bà S và ông T yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Bị đơn ông ĐQĐ có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N được quy định tại Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[1] Ông ĐQĐ thừa nhận có viết giấy ghi nhận vay số tiền 30.000.000 đồng của bà NTS và ông PT, nhưng ông Đ mới trả được 4.000.000đồng, vì vậy đến nay ông Đ còn nợ của bà S và ông T số tiền nợ gốc là 26.000.000đồng, ông Đ chấp nhận có nghĩa vụ trả số tiền nợ này cho bà S và ông T là có căn cứ theo quy định tại Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Các bên đương sự đều trình bày tại giấy vay tiền không có ghi về tiền lãi, nhưng bà S và ông Ttrình bày là có thỏa thuận về lãi và ông Đ trình bày là ông đã trả tiền lãi nhiều lần cho bà S và ông T, tại phiên tòa ông Đ cũng trình bày chỉ chấp nhận trả tiền lãi cho bà S và ông T với số tiền là 2.000.000đồng,

như vậy có đủ cơ sở khẳng định hợp đồng vay tiền giữa bà S, ông T và ông Đ là trường hợp vay có lãi.

Nay bà S và ông T yêu cầu ông Đ phải trả tiền lãi theo mức lãi suất là 20%/ năm, nhưng ông Đ chỉ chấp nhận trả tiền lãi cho bà S và ông T với số tiền là 2.000.000đồng, như vậy hai bên có tranh chấp về lãi, do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 466, Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 giải quyết buộc ông Đ phải có nghĩa vụ trả tiền lãi cho bà S và ông T theo lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 là 10%/năm, cụ thể tiền lãi sẽ được tính như sau:

- Tiền lãi tính từ ngày vay tiền 14/7/2021 âm lịch (tức là ngày 21/8/2021 dương lịch) đến ngày 11/5/2022: 30.000.000đồng x 10%/ năm (0,83%/ tháng) x 08 tháng 20 ngày = 2.158.000đồng;

- Tiền lãi tính từ ngày 12/5/2022 đến ngày 25/6/2022: 28.000.000đồng x 10%/ năm (0,83%/ tháng) x 01 tháng 13 ngày = 333.100đồng;

- Tiền lãi tính từ ngày 26/6/2022 đến ngày 21/4/2023: 26.000.000đồng x 10%/ năm (0,83%/ tháng) x 09 tháng 25 ngày = 2.122.000đồng;

Tổng cộng tiền lãi là 4.613.100đồng, làm tròn số là 4.613.000đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà NTS và ông PT yêu cầu ông ĐQĐ phải trả số tiền lãi là 7.470.000đồng và tiền lãi tính từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử, từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận số tiền lãi là 4.613.000 đồng, bà NTS và ông PT thuộc trường hợp người cao tuổi và đã có đơn đề nghị miễn nộp tiền án phí, nên bà S và ông Tđược miễn nộp tiền án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là (26.000.000đồng + 4.613.000đồng) x 5% = 1.530.650đồng, làm tròn là 1.531.000đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 463; Điều 466; Khoản 2 Điều 468, Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà NTS và ông PT, buộc ông ĐQĐ phải trả cho bà NTS và ông PT số tiền là 30.613.000đồng (Ba mươi triệu S trăm mười ba ngàn đồng), trong đó tiền nợ gốc là 26.000.000đồng và nợ lãi là 4.613.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật quy định khác.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông ĐQĐ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.531.000đồng.

3. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thanh Bình